

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Thương mại Kiên Giang

Ngày 31/03/2024	7,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-	-

DT thuần Q1/24
1,389
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 84.0 6.4%
YoY: ▼144 -9.4%

LN thuần Q1/24
12.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 12.7 25259%
YoY: ▲ 7.24 135%

LN sau thuế Q1/24
14.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.4 413%
YoY: ▲ 8.25 141%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/24
1.8%
YoY: +/-▲ 0.9%

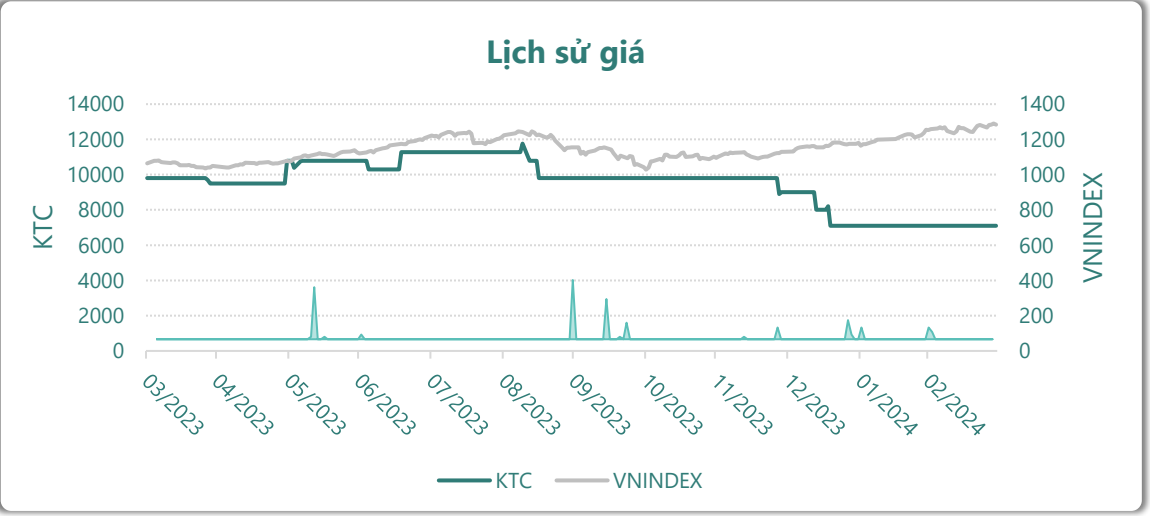
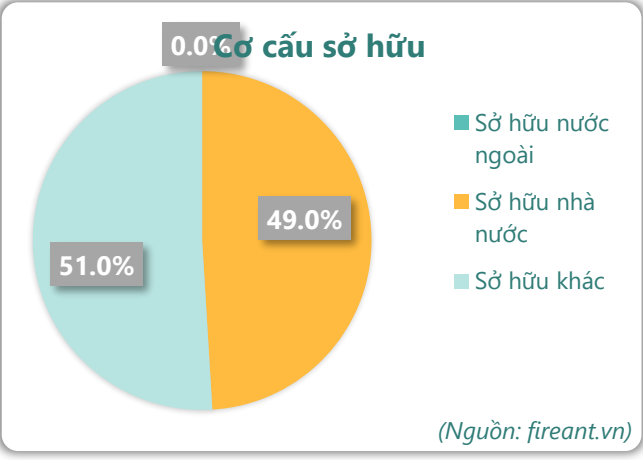
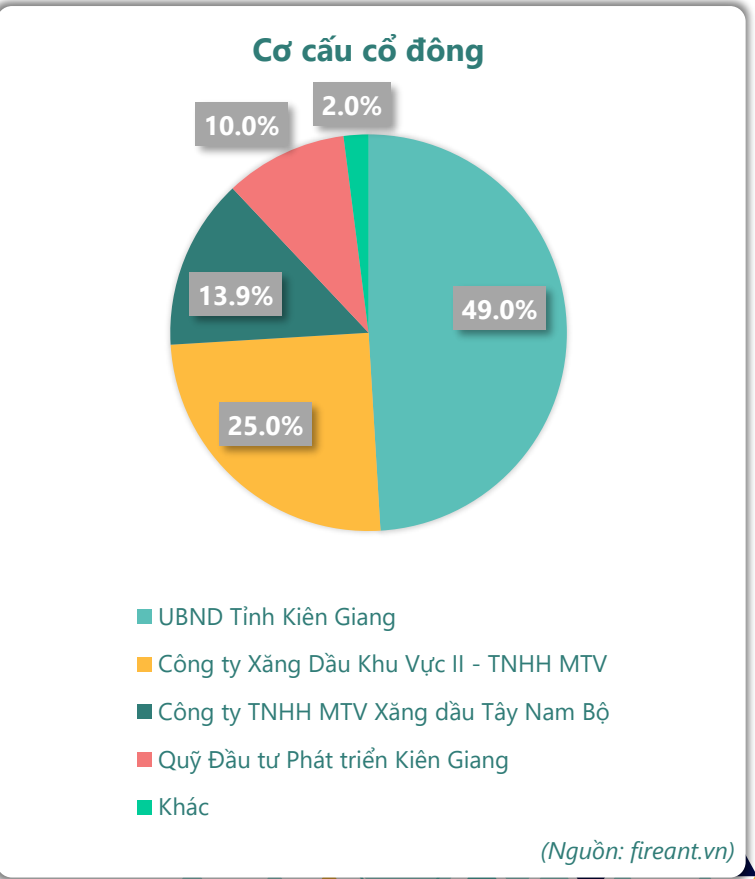
ROE (TTM) Q1/24
7.8%
YoY: +/-▲ 2.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,100 - 11,760
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	259
Số lượng CPLH (CP)	36,473,833
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.08
EPS	858
P/E	8.3

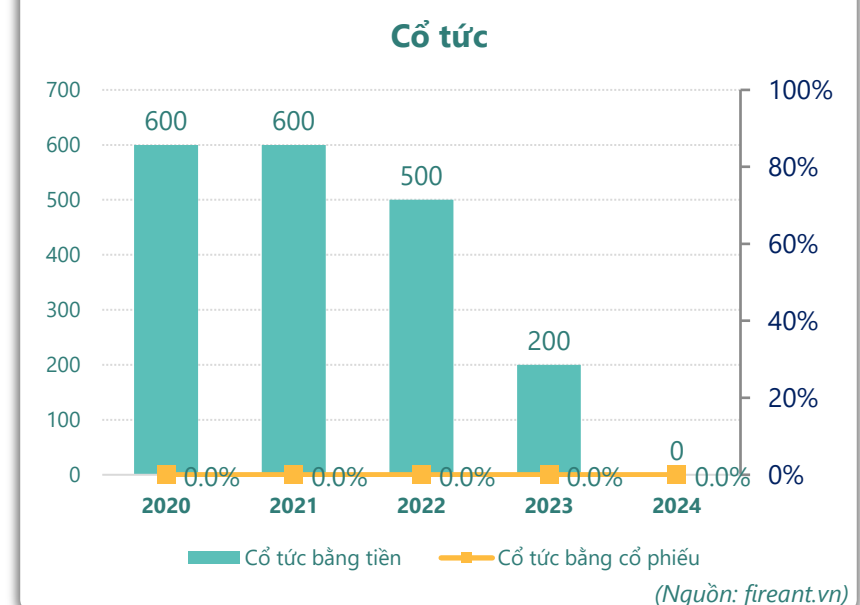
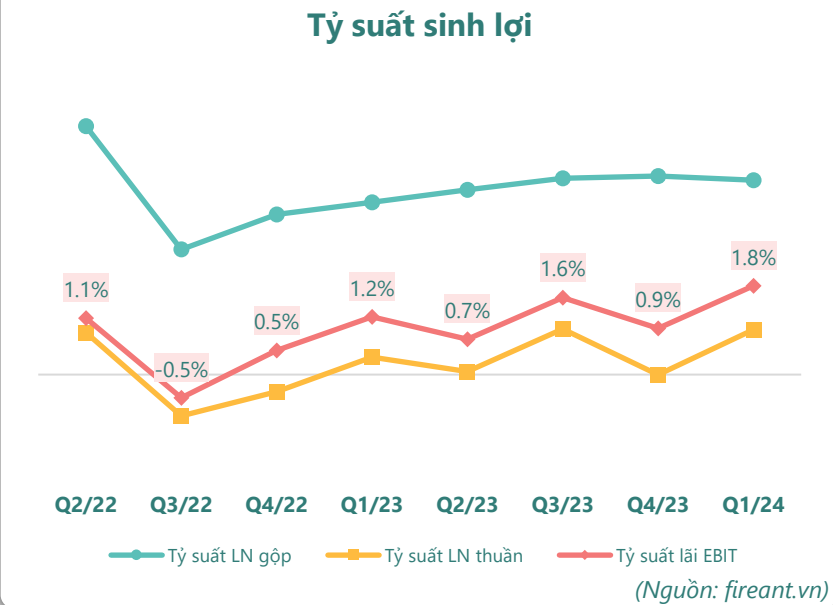
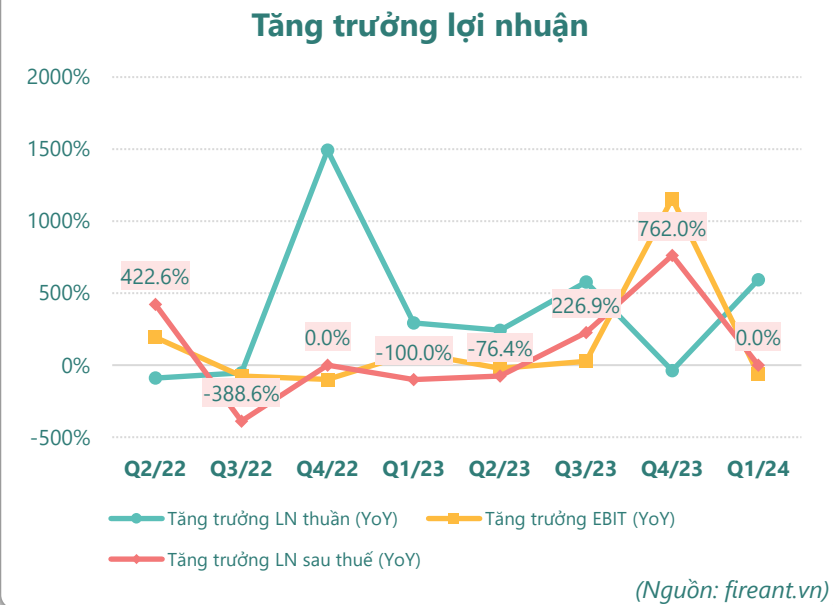
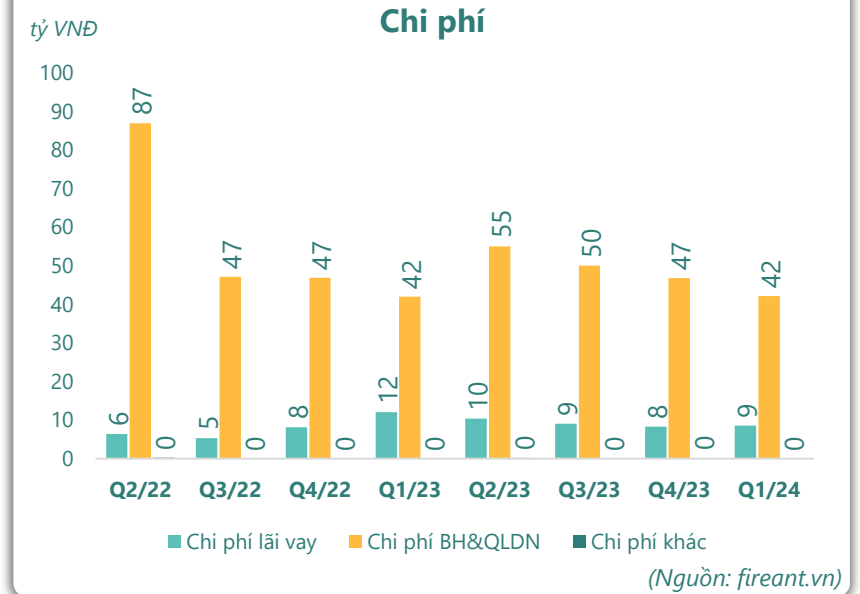
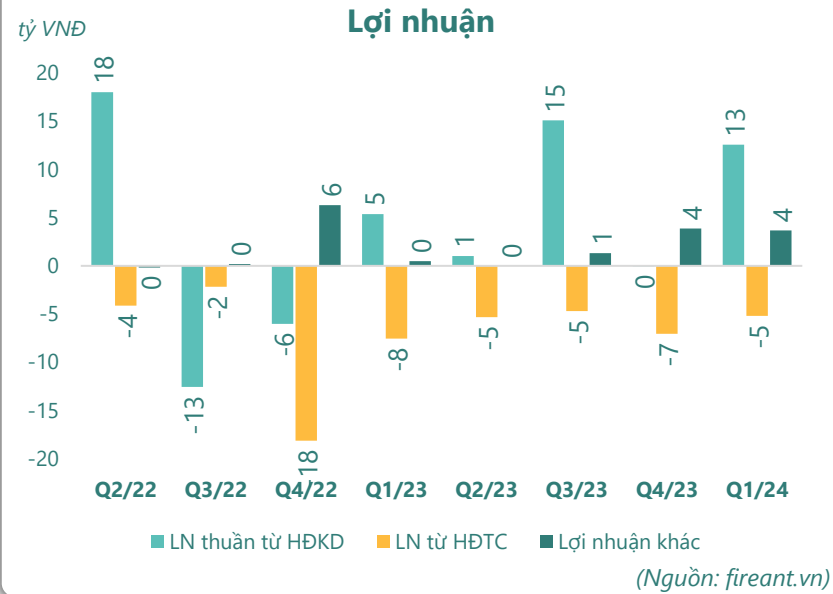
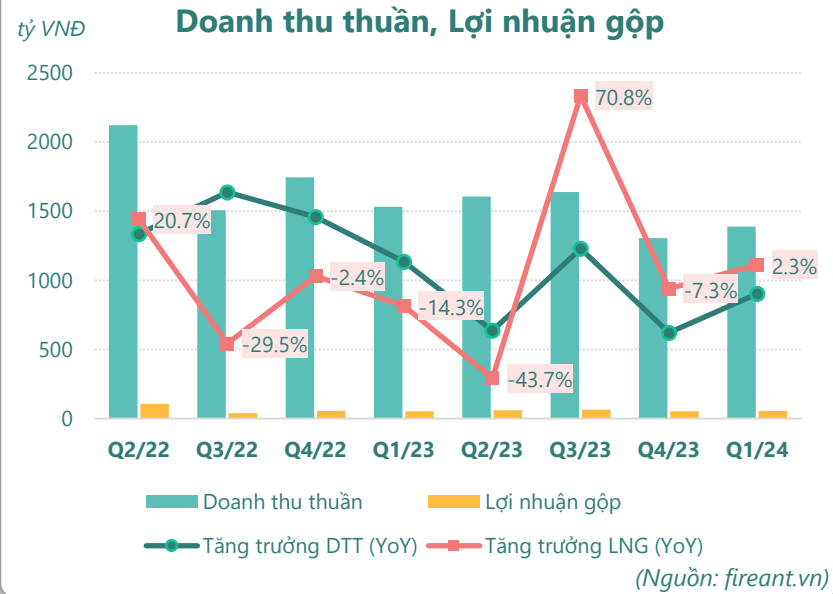
DT thuần 2023
6,083
tỷ VNĐ
YoY: ▼770 -11.2%

LN thuần 2023
23.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.5 78.6%

LN sau thuế 2023
25.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.10 46.1%



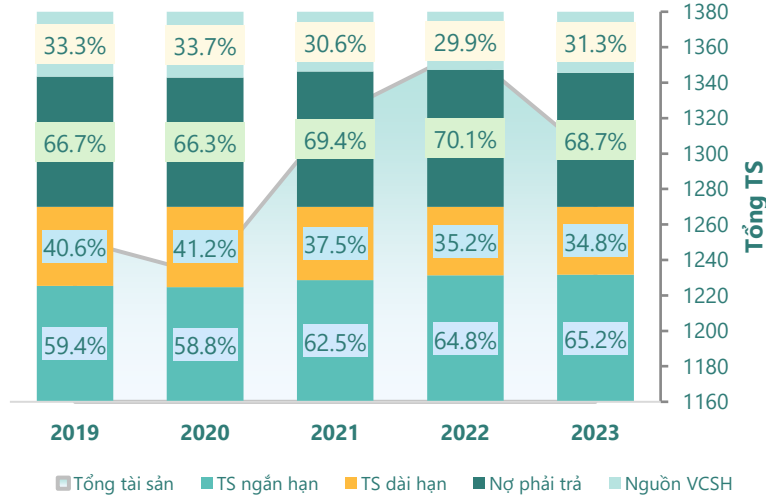
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

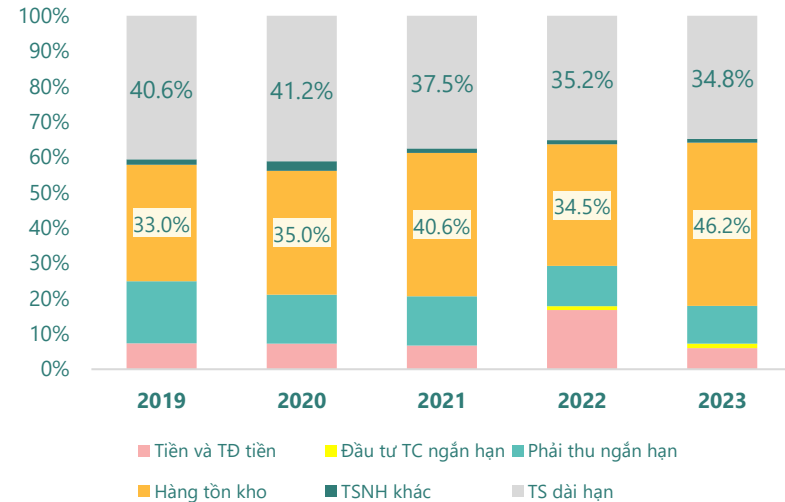
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

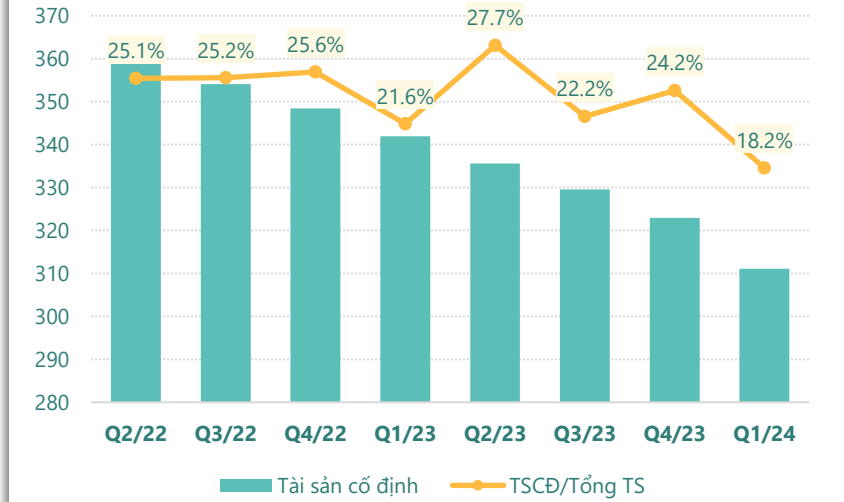
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

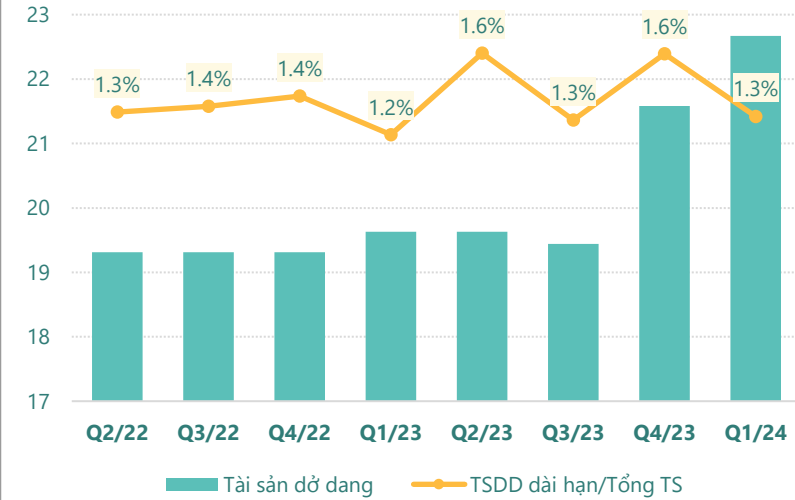
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

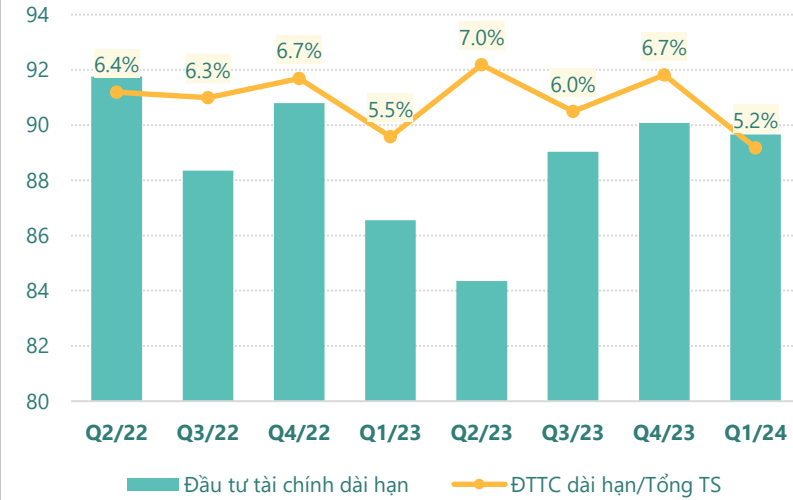
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

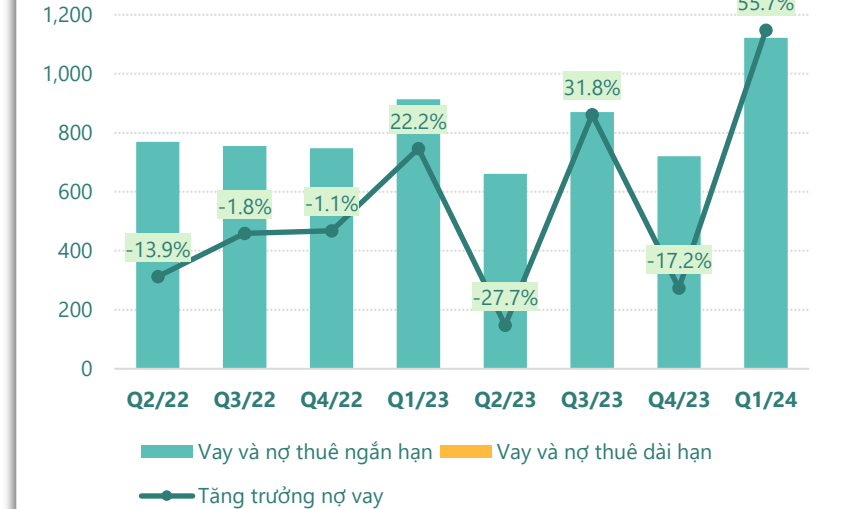
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

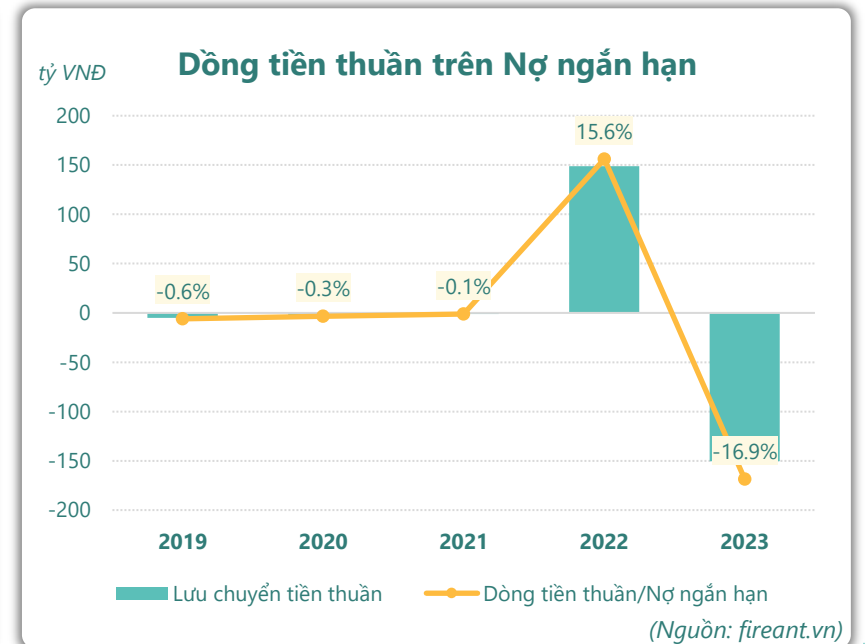
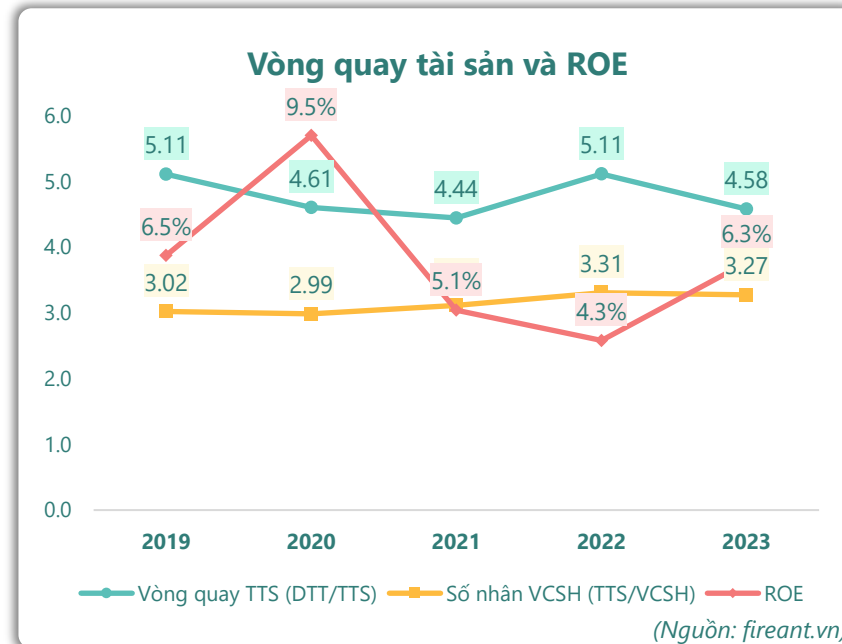
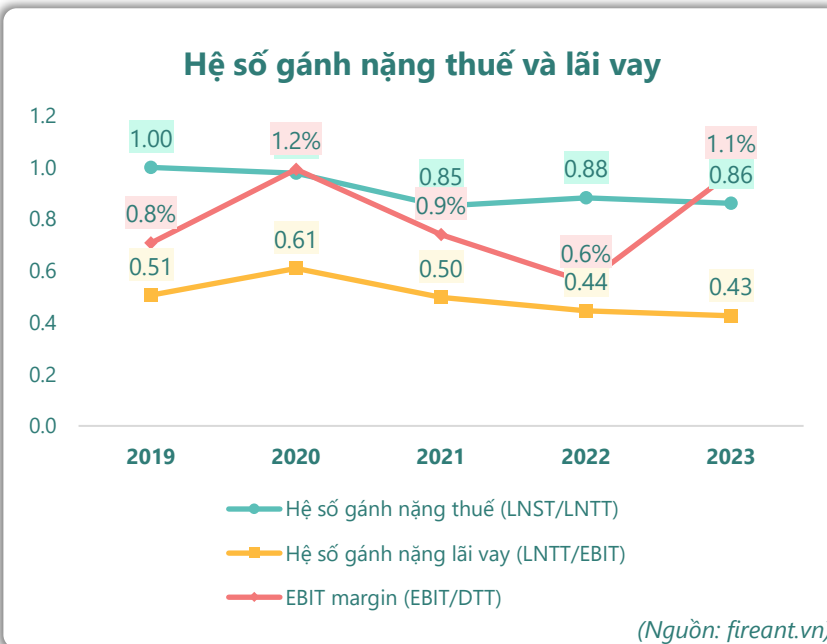
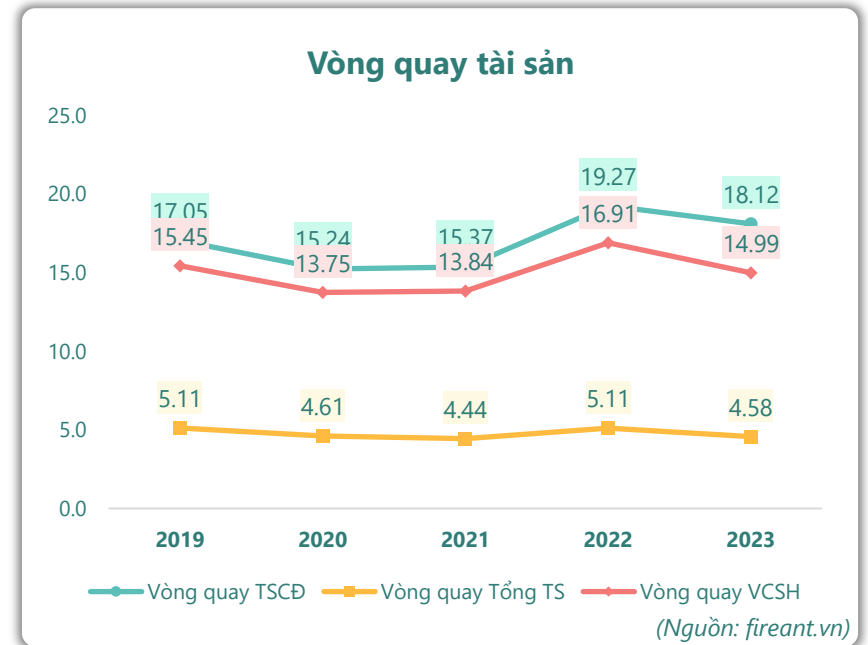
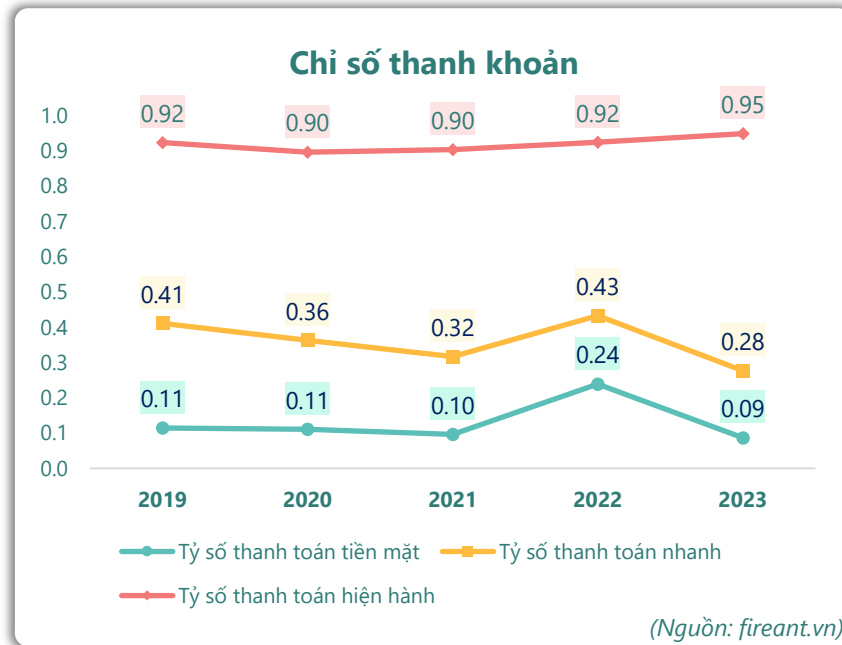
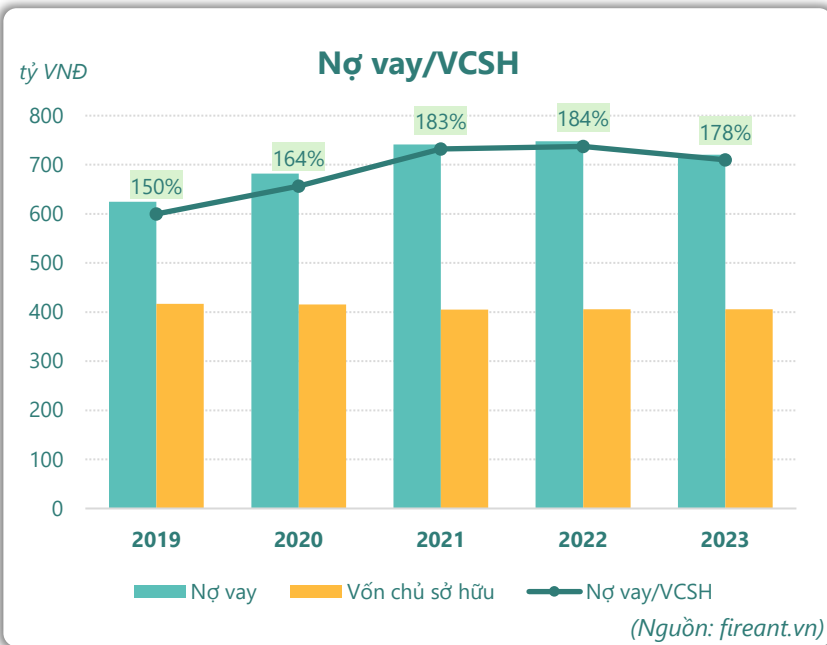
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,389	1,533	-9.4%	6,083	6,853	-11.2%
Giá vốn hàng bán	1,334	1,479	-9.8%	5,853	6,590	-11.2%
Lợi nhuận gộp	54.5	53.2	2.4%	230	263	-12.4%
Doanh thu HĐTC	3.51	6.83	-48.6%	29.1	28.9	0.5%
Chi phí TC	8.70	14.4	-39.6%	51.2	58.0	-11.6%
Chi phí lãi vay	8.60	12.0	-28.3%	39.9	24.7	61.6%
LN trong công ty LKLD	5.43	1.74	212%	9.62	6.19	55.3%
Chi phí bán hàng	28.0	28.8	-2.6%	137	172	-20.2%
Chi phí QLDN	14.1	13.2	6.8%	56.4	54.5	3.6%
LN thuần từ HĐKD	12.6	5.36	135%	23.9	13.4	78.6%
Lợi nhuận khác	3.69	0.49	652%	5.73	6.41	-10.7%
LN trước thuế	16.3	5.85	178%	29.6	19.8	49.6%
Lợi nhuận sau thuế	14.1	5.85	141%	25.5	17.4	46.1%
LNST của CĐ cty mẹ	14.1	5.85	141%	25.5	17.4	46.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	119	-243	169	-167	126	-432
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	25.4	-17.0	2.76	22.3	-3.10	7.69
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.96	161	-256	212	-157	401
Tiền đầu kỳ	94.7	229	130	44.3	111	77.4
Lưu chuyển tiền thuần	134	-99.1	-84.2	67.0	-34.0	-23.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	229	130	44.3	111	77.4	53.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,710	1,298	31.8%
Tài sản ngắn hạn	1,270	846	50.1%
Tiền và tương đương tiền	53.8	77.4	-30.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.4	16.0	2.5%
Phải thu ngắn hạn	340	139	145%
Hàng tồn kho	842	599	40.6%
Tài sản ngắn hạn khác	17.2	14.6	17.5%
Tài sản dài hạn	440	451	-2.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	311	323	-3.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	22.7	21.6	5.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	89.7	90.1	-0.5%
Tài sản dài hạn khác	16.3	16.8	-3.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,301	892	45.9%
Nợ ngắn hạn	1,301	892	45.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,122	721	55.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	72.7	54.7	33.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	408	406	0.6%
Vốn chủ sở hữu	408	406	0.6%
Vốn điều lệ	365	365	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

